

Số: 71/2024/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 57/TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 363/BC-STP ngày 21 tháng 12 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh, Chi cục thuế các huyện, khu vực.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh căn cứ vào quy định, chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai và nộp thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với quy định và tình hình thực tế của địa phương; tham mưu UBND tỉnh gửi văn bản về Bộ Tài chính để cung cấp thông tin kèm theo đề xuất, hồ sơ và phương án thuyết minh cụ thể đối với trường hợp giá tài nguyên biến động giảm trên 20% so với mức giá tối thiểu, tăng trên 20% so với mức giá tối đa của Khung giá tính thuế tài nguyên và phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định.

3. Để thực hiện xác định chi phí chế biến được trừ đối với các tài nguyên khai thác được đưa vào sản xuất, chế biến thành sản phẩm công nghiệp mới bán ra (*tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu*) theo quy định tại điểm c2, Khoản 5.1, Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên: Đối với các doanh nghiệp khi có phát sinh chi phí chế biến được trừ gửi hồ sơ về Sở Tài chính để phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở công nghệ chế biến theo Dự án được phê duyệt và kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác, chế biến tài nguyên trong địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện, khu vực; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Tổng cục Thuế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH586.

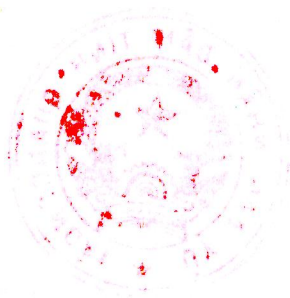
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên



Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
(Ban hành kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I	I3	I302				Khoáng sản kim loại		
						Titan		
						Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.200.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (Tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	2.400.000
	II	II201				Khoáng sản không kim loại		
						Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
						Đá, sỏi		
						Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	440.000
		II202	II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	204.000
						Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
						Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
						Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.700.000
						Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	5.100.000
						Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến	m ³	7.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						dưới 01m ²		
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 01m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303		Đá cấp phối		
					II202030301	Đá subbase	m ³	150.000
					II202030302	Đá cấp phối các loại khác	m ³	170.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá 0,5 x 1 cm	m ³	200.000
					II202030402	Đá 1 x 2 cm	m ³	240.000
					II202030403	Đá 2 x 4 cm	m ³	226.000
					II202030404	Đá 2,5 x 5 cm	m ³	220.000
					II202030405	Đá 4 x 6 cm hoặc 5 x 7 cm	m ³	200.000
					II202030406	Đá 2 x 8 cm hoặc 5 x 15 cm	m ³	168.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
					II202030407	Đá dăm các loại khác	m ³	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m ³	170.000
				II2020306		Đá chẻ		
					II202030601	Đá chẻ thủ công 15 x 20 x 25 cm	m ³	350.000
					II202030602	Đá chẻ các loại khác	m ³	400.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	90.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.000.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	80.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	55.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	55.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	130.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vết	m ³	12.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	8.500.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối (<0,4m ³) để xẻ làm ốp lát	m ³	3.450.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	340.000
		II405				Đá hoa trắng <0,4m ³ để chế tác mỹ nghệ	m ³	1.380.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m ³	300.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	70.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	200.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
	II6					Cát làm thủy tinh	m ³	300.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m ³	140.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m ³	5.000.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m ³	2.500.000
		II804				Đá granite màu khác		
			II80401			Đá Granite màu hồng	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II80402			Đá Granite màu đen	m ³	3.600.000
			II80403			Đá Granite màu vàng	m ³	3.000.000
			II80404			Đá Granite màu xanh	m ³	2.900.000
			II80405			Đá Granite các màu khác	m ³	2.800.000
		II805				Đá gabbro và diorit	m ³	4.300.000
		II806				Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	900.000
		II807				Đá granite bán phong hóa	m ³	60.000
II9						Sét chịu lửa (Đất làm cao lanh)		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	Tấn	320.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	Tấn	180.000
III1						Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III1101				Cao lanh (khảo sát sản khai thác, chưa rẫy)	Tấn	250.000
		III1102				Cao lanh đã rẫy	Tấn	700.000
		III1103				Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khảo sát sản khai thác)	Tấn	300.000
III6						Than antraxit hàm lò		
		III604				Than bùn		
			III60401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			III60402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			III60403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			III60404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III17					Than antraxit lộ thiên		
		III1704				Than bùn		
			III170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	885.000
			III170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	800.000
			III170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	655.000
			III170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	654.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2410				Đá phong thủy		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Kg	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	Kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	440.000
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên (D: đường kính)		
	III1					Gỗ nhóm I		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III101</i>				<i>Cắm lai</i>		
			III10101			D<25cm	m ³	12.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	25.000.000
			III10103			D≥50 cm	m ³	34.000.000
		<i>III102</i>				<i>Cắm liên (cà gản)</i>	m ³	6.200.000
		<i>III103</i>				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m ³	23.000.000
		<i>III104</i>				<i>Du sam</i>	m ³	21.000.000
		<i>III105</i>				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
			III10501			D<25cm	m ³	5.800.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	24.000.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	32.000.000
		<i>III106</i>				<i>Gụ</i>		
			III10601			D<25cm	m ³	5.400.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000
			III10603			D≥50 cm	m ³	14.500.000
		<i>III107</i>				<i>Gụ mật (Gỗ mật)</i>		
			III10701			D<25cm	m ³	3.700.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III10703			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		<i>III108</i>				<i>Hoàng đàn</i>	m ³	37.500.000
		<i>III109</i>				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	3.400.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III110</i>				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.700.000
		<i>III111</i>				<i>Hương</i>	m ³	
			III11101			D<25cm	m ³	6.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	16.300.000
			III11103			D≥50 cm	m ³	22.000.000
		<i>III112</i>				<i>Hương tía</i>	m ³	15.400.000
		<i>III113</i>				<i>Lát</i>	m ³	10.500.000
		<i>III114</i>				<i>Mun</i>	m ³	16.000.000
		<i>III115</i>				<i>Muồng đen</i>	m ³	5.600.000
		<i>III116</i>				<i>Pơ mu</i>	m ³	
			III11601			D<25cm	m ³	8.000.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	15.300.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	21.000.000
		<i>III117</i>				<i>Sơn huyết</i>	m ³	8.500.000
		<i>III118</i>				<i>Trai</i>	m ³	9.400.000
		<i>III119</i>				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m ³	7.400.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	13.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	25.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	62.000.000
			III11905			D≥65cm	m ³	150.000.000
		<i>III120</i>				<i>Các loại khác</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
			III12004			D≥50 cm	m ³	20.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m ³	6.700.000
		III202				Đỉnh (đỉnh hương)	m ³	
			III20201			D<25cm	m ³	8.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	12.200.000
			III20203			D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III203				Lim xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	7.000.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	12.400.000
			III20303			D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.800.000
			III20403			D≥50 cm	m ³	10.800.000
		III205				Kiên kiên		
			III20501			D<25cm	m ³	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503			D≥50 cm	m ³	13.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	5.300.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	10.000.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	6.000.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m ³	4.400.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	8.900.000
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	12.500.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.800.000
			III21303			D≥50 cm	m ³	7.300.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III21403			D≥50 cm	m ³	11.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				<i>Bằng lăng</i>	m ³	4.400.000
		III302				<i>Cà chắt (cà chỉ)</i>		
			III30201			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III30203			D≥50 cm	m ³	5.100.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III304</i>				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m ³	9.500.000
		<i>III305</i>				<i>Chò chai</i>	m ³	6.000.000
		<i>III306</i>				<i>Chua khét</i>	m ³	5.700.000
		<i>III307</i>				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.600.000
		<i>III308</i>				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m ³	7.700.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	11.000.000
			III30803			D≥50 cm	m ³	15.500.000
		<i>III309</i>				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.200.000
		<i>III310</i>				<i>Huyềnh</i>	m ³	5.500.000
		<i>III311</i>				<i>Re mít</i>	m ³	4.600.000
		<i>III312</i>				<i>Re hương</i>	m ³	5.000.000
		<i>III313</i>				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.600.000
		<i>III314</i>				<i>Sao đen</i>	m ³	4.600.000
		<i>III315</i>				<i>Sao cái</i>	m ³	3.700.000
		<i>III316</i>				<i>Trường mật</i>	m ³	5.500.000
		<i>III317</i>				<i>Trường chua</i>	m ³	5.500.000
		<i>III318</i>				<i>Vên vên</i>	m ³	4.200.000
		<i>III319</i>				<i>Các loại khác</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III31901			D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	6.100.000
			III31904			D≥50 cm	m ³	7.800.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bơ		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	3.500.000
		III402				Chắc khế	m ³	3.700.000
		III403				Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.500.000
		III405				Re (De)	m ³	6.500.000
		III406				Gội tía	m ³	6.500.000
		III407				Mỡ	m ³	1.200.000
		III408				Sén bo bo	m ³	3.500.000
		III409				Lim sừng	m ³	3.500.000
		III410				Thông	m ³	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m ³	4.900.000
		III412				Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413				Thông nàng	m ³	
			III41301			D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m ³	3.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III414				Vàng tâm	m ³	6.500.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III41504			D≥50 cm	m ³	5.700.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.500.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.500.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.500.000
			III50104			Dầu	m ³	4.200.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.300.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.300.000
			III50108			Lím vang (lím xẹt)	m ³	4.900.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.900.000
			III50111			Sau sau (Tầu hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.200.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.700.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.900.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.800.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.400.000
			III50211			Sấu	m ³	10.700.000
			III50212			Các loại khác	m ³	
				III5021201		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	4.200.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.400.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50304			Trám trắng	m ³	2.600.000
			III50305			Vang trướng	m ³	2.900.000
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.400.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.800.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.500.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.400.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	bảng 20% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	bảng 40% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste (01Ste =	550.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
						Tre, trúc, nứa, mai, giang, vầu, lồ ô	0,7 m ³	
	III8					<i>Tre</i>		
		III801				D<5cm	Cây	11.000
			III80101			5cm≤D<6cm	Cây	15.300
			III80102			6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80103			D≥10 cm	Cây	35.000
			III80104			<i>Trúc</i>	Cây	10.000
		III802				<i>Nứa</i>		
		III803				D<7cm	Cây	4.000
			III80301			D≥7cm	Cây	8.000
			III80302			<i>Mai</i>		
		III804				D<6cm	Cây	15.300
			III80401			6cm≤D<10cm	Cây	25.500
			III80402			D≥10cm	Cây	35.000
			III80403			<i>Vầu</i>		
		III805				D<6cm	Cây	9.400
			III80501			6cm≤D<10cm	Cây	17.900
			III80502			D≥10cm	Cây	23.500
			III80503			<i>Giang</i>		
		III807				D<6cm	Cây	5.100
			III80701			6cm≤D<10cm	Cây	8.500
			III80702					

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80703			D $\geq$ 10cm	Cây	15.300
		<i>III808</i>				<i>Lô ô</i>		
			III80801			D<6cm	Cây	8.000
			III80802			6cm $\leq$ D<10cm	Cây	12.000
			III80803			D $\geq$ 10 cm	Cây	17.500
	<i>III9</i>					<i>Trầm hương, kỳ nam</i>		
		<i>III901</i>				<i>Trầm hương</i>		
			III90101			Loại 1	Kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	17.000.000
		<i>III902</i>				<i>Kỳ nam</i>		
			III90201			Loại 1	Kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	655.000.000
	<i>III10</i>					<i>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
		<i>III1001</i>				<i>Hồi</i>		
			III100101			Tươi	Kg	70.000
			III100102			Khô	Kg	90.000
		<i>III1002</i>				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	Kg	27.500
			III100202			Khô	Kg	100.000
		<i>III1003</i>				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	Kg	105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III100302			Khô	Kg	250.000
		<i>III1004</i>				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi		
			III100402			Khô	Kg	100.000
	<i>III11</i>					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên	Kg	330.000
		<i>III1101</i>				<i>Mây</i>		
			III110101			Mây nước, mây đắng	Kg	6.000
			III110102			Mây bột	Kg	8.000
			III110103			Mây đá	Sợi	7.000
			III110104			Mây lằm: dài < 4 m	Lằm	12.000
			III110105			Mây lằm: dài ≥ 4m	Lằm	20.000
		<i>III1102</i>				<i>Cây sắt</i>	Kg	5.000
		<i>III1103</i>				<i>Đốt</i>		
			III110301			Tươi	Kg	4.000
			III110302			Khô	Kg	15.000
<i>IV</i>						Hải sản tự nhiên		
	<i>IV1</i>					Bào ngư, hải sâm		
		<i>IV102</i>				<i>Bào ngư</i>	Kg	330.000
		<i>IV103</i>				<i>Hải sâm</i>	Kg	510.000
	<i>IV2</i>					Hải sản tự nhiên khác		
		<i>IV201</i>				<i>Cá</i>		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Kg	51.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			IV20102			Cá loại khác	Kg	25.000
		<i>IV202</i>				<i>Cua</i>	Kg	185.000
		<i>IV204</i>				<i>Mực</i>	Kg	80.000
		<i>IV205</i>				<i>Tôm</i>		
			IV20501			Tôm hùm	Kg	700.000
			IV20502			Tôm khác	Kg	125.000
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		<i>V101</i>				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000
		<i>V102</i>				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6		
			V10201			m ³	200.000
			V10202			m ³	750.000
	V2						
		V201				m ³	4.000
		V202				m ³	6.000
	V3						
		V301				m ³	95.000
		V302				m ³	45.000
		V303					
			V30301			m ³	4.000
			V30302			m ³	6.000
VII						Tấn	2.550.000